

Số: 145/2025/QĐST-DS

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/07/2025.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của một số Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC;

Căn cứ khoản 2 Điều 17 - Luật phí và lệ phí 2015.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và điểm d khoản 1.3 Điều 1.3, Điều 1 phần II – Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 14 tháng 8 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 123/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

*** Nguyên đơn: Bà Cao Thị Anh T;** Sinh năm: 1975

CCCD số: 001175009500 do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021.

Nơi ĐKKHKT: Số G phố M, phường H (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Phòng 2630, Tòa R1-B, khu Chung cư ROYAL CITY, số 72 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân (trước đây là phường T, quận T), thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: **ông Ngô Gia H**, sinh năm: 1960

Căn cước công dân số: 001060002372 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 26/3/2022.

Nơi ĐKKHKT: P76-C8, phường K (trước đây là phường K, quận Đ), thành phố Hà Nội.

Giấy uỷ quyền ngày 06/6/2024 tại Văn phòng C2, Thành phố Hà Nội. Số công chứng: 1443/GUQ, quyền số: 03-2024-TP/CC-SCC/HNGĐ.

*** Bị đơn: Anh Hoàng Anh T1**, sinh năm: 1985; CCCD số 001085022197 do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.

Đăng kí hộ khẩu thường trú: số C, phố T, phường C (trước đây là phường T, quận H), thành phố Hà Nội.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Hoàng Anh V1; Sinh năm: 1993

CCCD số 001093004569 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18/12/2021.

Đăng kí hộ khẩu thường trú: số H, phố Q, phường B (trước đây là phường Q, quận B), thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện tại: số C, phố Q, phường B (trước đây là phường Q, quận B), thành phố Hà Nội.

Anh T1 và anh V1 đều uỷ quyền cho bà Bùi Thị N, sinh năm: 1967 CCCD số 040167000068 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021. Nơi thường trú: số G ngõ Y, phường N (trước đây là phường K, quận B), thành phố Hà Nội.

Giấy uỷ quyền ngày 20/12/2024 lập tại Văn phòng C3, Thành phố Hà Nội.

2. Cụ Hoàng Ngọc C; Sinh năm: 1926

CCCD số: 025026001734 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03/06/2022.

Địa chỉ: Khu C, xã B (trước đây là xã T sau đổi thành xã B, huyện P), tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo uỷ quyền: **Anh Hoàng Anh V1**; Sinh năm: 1993

CCCD số 001093004569 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18/12/2021.

Đăng kí hộ khẩu thường trú: số H, phố Q, phường B (trước đây là phường Q, quận B), thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện tại: số C, phố Q, phường B (trước đây là phường Q, quận B), thành phố Hà Nội.

Hợp đồng uỷ quyền số công chứng: 00797.2023/HĐUQ, quyền số: 02TP/CC-SCC/HNGĐ ngày 06/12/2023 tại Văn phòng C4

Anh V1 uỷ quyền lại cho **bà Nguyễn Thị Minh T2**, sinh năm: 1964

CCCD số 001164006906 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 26/6/2022.

Nơi thường trú: P116, TT Trường CBTNTU, phường L (trước đây là phường L, quận Đ), thành phố Hà Nội.

Hiện ở tại: A, đô thị S, phường H (trước đây là phường V, quận H), Hà Nội.

Hợp đồng uỷ quyền số công chứng: 00789.2023/HĐUQ, quyền số: 02TP/CC-SCC/HNGĐ ngày 03/12/2023 tại Văn phòng C4

3. Cháu Hoàng Tuệ A; Sinh ngày: 14/02/2019

Giấy khai sinh số: 31/TLKS- BS do Ủy ban nhân dân phường B (cũ) nay là phường H - Hà Nội cấp ngày 05/3/2019.

Nơi ĐKKHKT: Số G phố M, phường H (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Phòng 2630, Tòa R1-B, khu Chung cư ROYAL CITY, số 72 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân (trước đây là phường T, quận T), thành phố Hà Nội.

Người giám hộ đương nhiên của cháu Hoàng Tuệ A

Bà Cao Thị Anh T; Sinh ngày: 23/11/1975

CCCD số: 001175009500 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021.

Nơi ĐKKHKT: Số G phố M, phường H (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Phòng 2630, Tòa R1-B, khu Chung cư ROYAL CITY, số 72, Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân (trước đây là phường T, quận T), thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: ông Ngô Gia H, sinh năm: 1960

Căn cước công dân số: 001060002372 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 26/3/2022.

Nơi ĐKKHKT: P76-C8, phường K (trước đây là phường K, quận Đ), thành phố Hà Nội.

Giấy uỷ quyền ngày 06/6/2024 tại Văn phòng C2, Thành phố Hà Nội.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T, cháu Tuệ A do bà T là giám hộ: Luật sư Nguyễn Tụ Q – Công ty L (AsiaLaw). Số vào sổ đăng ký luật sư: số 17/ĐKLS ngày 20/6/2024.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cụ C, anh T1, anh V1: Luật sư Lê Thị O, Luật sư Hồ Hữu V, Luật sư Nguyễn Văn B – Công ty L1 – số vào sổ đăng ký luật sư: số 26/ĐKLS ngày 27/12/2024.

4. Ngân hàng TMCP N1 (V2) – Chi nhánh Sở giao dịch.

Địa chỉ trụ sở: Số A, L, phường G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đặng Kiên Đ** - Chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo uỷ quyền:

+) Bà Trần Minh H1 - Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Trần Quang K bà Ngô Thu H2 và bà Đặng Thị Kim T3 - Chức vụ: Phó Trưởng phòng giao dịch Trần Quang K, Ngân hàng TMCP N1 – chi nhánh Sở giao dịch.

Giấy uỷ quyền số: 258/UQ-SGD.QLNS ngày 06/8/2025.

5. Ngân hàng TMCP K2 (T7)

Địa chỉ: Số F, phố Q, phường C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Hồ Hùng A1** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Quang T4 - Chức vụ: Giám đốc khối quản trị Ngân hàng, Quyết định uỷ quyền số: 1274/2019/QĐ-HĐQT ngày 05/11/2019. Ông T4 uỷ quyền lại cho bà Nguyễn Thị D, chức vụ: Chuyên gia cố vấn pháp lý – Bộ phận cố vấn pháp lý hội sở và bà Lương Thị Vân A2 – Chức vụ: Giám đốc khách hàng ưu tiên chi nhánh H4.

Giấy uỷ quyền số: 94-01/2025/UQ2-TCB ngày 06/8/2025.

6. Công ty cổ phần C5 (T8)

Địa chỉ: Tòa C, D, 119 phố T, phường Y, TP ..

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Xuân M** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Ngô Thị Thu C1, chuyên gia kiểm soát nội bộ - Giấy uỷ quyền số: 011108/25/UQ-CTHĐQT-TCBS ngày 11/8/2025.

7. Công ty cổ phần C6 (SHS)

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà U Hà Nội số D N, phường C, TP ..

Đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Chí T5** - Chức vụ: Tổng giám đốc.

8. Ngân hàng TMCP S (S1)

Địa chỉ: Số G, T, Phường H, Thành phố Hà Nội. Đại diện: Ông Nguyễn Mạnh P – Phó giám đốc PT KHCN TTKD

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về hàng thừa kế:

Ông Hoàng Văn K1, sinh ngày 16/9/1960 và bà Cao Thị Anh T, sinh ngày 23/11/1975 là vợ chồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17 do Ủy ban nhân dân phường C, quận H (nay là phường H) thành phố Hà Nội cấp ngày 01/03/2017. Ông K1 mất ngày **01/3/2023**. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông K1, bà T có 01 con chung là cháu Hoàng Tuệ A, sinh ngày: 14/02/2019. Ngoài ra ông K1 và bà T không có con chung, con riêng, con ngoài giá thú nào khác. Bố ông K1 là cụ Hoàng Ngọc C, hiện còn sống, mẹ ông K1 là cụ Đỗ Thị M1, sinh năm 1935 đã chết ngày 07/11/2010 theo Trích lục khai tử số 18/2024/TLKT – BS do Ủy ban nhân dân xã B, huyện P (nay là xã B) tỉnh Phú Thọ cấp ngày 15/01/2024. Trước khi ông K1 và bà T kết hôn, ông K1 có vợ là bà Trần Thị H3 có đăng ký kết hôn và đã ly hôn. Ông K1 và bà H3 có 02 con chung là anh Hoàng Anh T1, sinh năm: 1985 và Hoàng Anh V1, sinh năm: 1993. Ngoài ra ông K1 và bà H3 không có con chung, con riêng, con ngoài giá thú nào khác.

Như vậy, đối chiếu theo quy định pháp luật về thừa kế, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của ông Hoàng Văn K1 để lại gồm có 05 (năm) người:

- +) Cụ: Hoàng Ngọc C, sinh năm 1926 (bố đẻ của ông K1)
- +) Bà: Cao Thị Anh T, sinh năm 1975 (là vợ của ông K1)
- +) Ông: Hoàng Anh T1, sinh năm 1985 (con đẻ của ông K1)
- +) Ông: Hoàng Anh V1, sinh năm 1993 (con đẻ của ông K1)
- +) Cháu: Hoàng Tuệ A, sinh năm 14/02/2019 (con đẻ của ông K1)

II. Di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế được các đương sự tự nguyện thỏa thuận như sau:

Tất cả những người thuộc hàng thừa kế trên đều thống nhất xác nhận và đề nghị Tòa án phân chia toàn bộ tài sản nêu trên gồm tiền mặt, tiền trong tài khoản, trái phiếu, cổ phiếu, xe ô tô, bất động sản... thể hiện tại các tài liệu chứng cứ do các đương sự xuất trình và do Tòa án xác minh thu thập được. Bà T tự nguyện đề nghị Tòa án xác nhận toàn bộ số tài sản nêu trên của ông K1 và bà T là di sản của ông K1 để lại và chia theo thỏa thuận của các hàng thừa kế thứ nhất.

Di sản của ông K1 để lại sẽ được chia theo tỷ lệ: bà T và cháu Tuệ A nhận 55% trên tổng số toàn bộ giá trị di sản. Cụ C và các con ông K1 là anh T1 và anh V1 nhận

45% trên tổng số toàn bộ giá trị di sản. Cụ C + anh T1 + anh V1 tự nguyện không đề nghị Tòa án chia cụ thể cho từng người mà để chung tỷ lệ 45% của cả 3 người sau đó cụ C, anh T1, anh V1 sẽ tự chia mỗi người được hưởng 1/3 giá trị.

III. Chia cụ thể:

Động sản:

1. Xe ô tô MERCEDES - BENZ biển kiểm soát 30F-127.15, đăng ký ngày 08/03/2018 đứng tên ông Hoàng Văn K1. Giá trị xe ô tô do Tòa án định giá là 860.000.000 đ (*T6 trăm sáu mươi triệu đồng*). Bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55% thành tiền là: **473.000.000 đồng**. Tài sản này bà T sở hữu quản lý sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho cụ C, anh T1, anh V1 45% thành tiền là **387.000.000 đồng**.

2. Số tiền **5.000.000.000đ** (*Năm tỷ đồng*) gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP N1 (V2) thể hiện tại Sổ tiết kiệm số: 10277931 đứng tên ông Hoàng Văn K1, gửi ngày 22/11/2022, kì hạn 06 tháng, ngày đến hạn rút ngày 22/05/2023. Số tiền gốc là 5.000.000.000 đ (*Năm tỷ đồng*) theo cung cấp của Ngân hàng V2 tại công văn số: 5103/CV.VCB-SGD.TH ngày 05/8/2025 số dư đến ngày 05/8/2025 là 5.677.399.829 đồng (lãi suất thời điểm hiện tại áp dụng từ ngày 22/5/2025 đến ngày 24.11.2025 là 4,1%). Không phát sinh giao dịch rút gốc lãi.

3. Số tiền **2.600.000.000đ** (*hai tỷ sáu trăm triệu đồng*) gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP N1 (V2) thể hiện tại Sổ tiết kiệm số: 10277930 đứng tên ông Hoàng Văn K1, gửi ngày 22/11/2022, kì hạn 06 tháng, ngày đến hạn rút ngày 22/05/2023. Số tiền gốc là 2.600.000.000 đ (*Hai tỷ sáu trăm triệu đồng*). Hiện theo cung cấp của Ngân hàng V2 tại công văn số: 5103/CV.VCB-SGD.TH ngày 05/8/2025 số dư đến ngày 05/8/2025 là 2.952.247.910 đồng (lãi suất thời điểm hiện tại áp dụng từ ngày 22/5/2025 đến ngày 24.11.2025 là 4,1%). Không phát sinh giao dịch rút gốc lãi.

Các đương sự tự nguyện thỏa thuận chỉ đề nghị Tòa án chia số tiền gốc gửi tiết kiệm nêu tại mục 2 và mục 3 mà không yêu cầu Tòa án chia tiền lãi, cụ thể:

7.600.000.000đ (*bảy tỷ sáu trăm triệu đồng*) chia tỷ lệ: bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55%, thành tiền là **4.180.000.000đ** và số tiền lãi tương ứng của ngân hàng V3 tính từ thời điểm gửi đến thời điểm rút tiền. Cụ C, anh T1, anh V1 được hưởng 45% thành tiền là **3.420.000.000đ** và số tiền lãi tương ứng của ngân hàng V2 tính từ thời điểm gửi đến thời điểm rút tiền.

4. Mã trái phiếu EASUP5.2020.9Y do ông Hoàng Văn K1 là người sở hữu trái phiếu theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu 9 năm của Công ty cổ phần C6 (SHS) phát hành ngày 28/9/2022 có nội dung:

- Số lượng trái phiếu 5.680 trái phiếu tại ngày 28/09/2022
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng
- Kỳ hạn trái phiếu: 9 năm

- Lãi suất: 11.25%/năm
- Ngày phát hành: 25/06/2020
- Ngày đáo hạn: 25/06/2029
- Phương thức trả lãi: chuyển khoản vào tài khoản người sở hữu trái phiếu định kỳ 03 tháng 1 lần.

Hiện số lãi của mã trái phiếu này theo cung cấp ngân hàng S1 – Trung tâm kinh doanh tại công văn số: 201/2025/Cv-SHBTTKD ngày 01/8/2025 tính đến hết ngày 31/7/2025 là 1.659.449.938 đồng và vẫn đang tiếp tục tính lãi cho đến ngày đáo hạn. Số tiền này thể hiện tại tài khoản số: 1006452279 mở tại S1 – Trung tâm kinh doanh.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận:

+) Bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55% số lượng trái phiếu:

$5.680 \times 55\% = 3124$ trái phiếu thành tiền là **3.124.000.000 đồng**

+) Cụ C, anh T1, anh V1 được hưởng 45% số lượng trái phiếu:

$5.680 \times 45\% = 2556$ trái phiếu thành tiền là **2.556.000.000 đồng**

+) Số tiền lãi của trái phiếu thể hiện tại tài khoản số: 1006452279 mở tại S1 – Trung tâm kinh doanh tính đến ngày 31/7/2025 là 1.659.449.938 đồng:

+) Bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55%:

$1.659.449.938 \text{ đồng} \times 55\% = \mathbf{912.697.465 \text{ đồng}}$

+) Cụ C, anh T1, anh V1 được hưởng 45%:

$1.659.449.938 \text{ đồng} \times 45\% = \mathbf{746.752.472 \text{ đồng}}$

Bà T và cháu Tuệ A, cụ C, anh T1, anh V1 tiếp tục được hưởng số tiền lãi trên số lượng trái phiếu được chia theo mức lãi suất trên từ ngày 01/8/2025 cho đến ngày đáo hạn hoặc đến ngày phát sinh giao dịch chấm dứt quyền sở hữu trái phiếu.

5. Số dư chứng khoán tại Công ty cổ phần C5 (T8) mã chứng khoán VIF 12208, loại trái phiếu riêng lẻ, số lượng: 100, ông Hoàng Văn K1 mua ngày 06/10/2022 với số tiền là **10.436.282.177đ** (*mười tỉ bốn trăm ba sáu triệu hai trăm tám hai nghìn một trăm bảy bảy đồng*) thể hiện tại công văn số: 100608/CV-TCBS ngày 06/8/2025 của Công ty cổ phần C5 (T8) và bảng kê giao dịch của khách hàng kèm theo.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận:

+) Bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55%:

$100 \times 55\% = 55$ tương đương số tiền được hưởng là **5.739.955.197 đồng**

+) Cụ C, anh T1, anh V1 được hưởng 45%:

$100 \times 45\% = 45$ tương đương số tiền được hưởng là **4.696.326.979 đồng**

Bà T và cháu Tuệ A, cụ C, anh T1, anh V1 tiếp tục được hưởng số tiền lãi trên số lượng trái phiếu được chia như trên từ ngày 06/8/2025 cho đến khi chấm dứt quyền sở hữu trái phiếu.

6. Số dư tiền mặt tính đến ngày 06/8/2025 là **4.815.071.988đ** (*bốn tỉ tám trăm mười lăm triệu không trăm bảy một nghìn chín trăm tám tám đồng*) tại tài khoản số 105C382366, số tiểu khoản 0001511639 của ông Hoàng Văn K1 tại Công ty cổ phần C5 (T) theo sổ chi tiết TK tiền giao dịch của nhà đầu tư ngày 06/8/2025 gửi kèm công văn số: 100608/CV-TCBS ngày 06/8/2025 của Công ty cổ phần C5 (T8). Các đương sự thống nhất thỏa thuận:

+) Bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55%:

$4.815.071.988đ \times 55\% = \mathbf{2.648.289.593 \text{ đồng}}$

+) Cụ C, anh T1, anh V1 được hưởng 45%:

$4.815.071.988đ \times 45\% = \mathbf{2.166.782.394 \text{ đồng}}$

7. Số dư tiền mặt **7.251.468.522đ** (*bảy tỉ hai trăm năm một triệu bốn trăm sáu tám nghìn năm trăm hai hai đồng*) tại tài khoản tiền gửi thanh toán số 19029424376689 và số 19129424376020 của ông Hoàng Văn K1 mở tại Ngân hàng T7, chi nhánh H4 theo công văn xác nhận ngày 05/8/2025 của Ngân hàng T7, chi nhánh H4. Các đương sự thống nhất thỏa thuận:

+) Bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55%:

$7.251.468.522đ \times 55\% = \mathbf{3.988.307.687 \text{ đồng}}$

+) Cụ C, anh T1, anh V1 được hưởng 45%:

$7.251.468.522đ \times 45\% = \mathbf{3.263.160.834 \text{ đồng}}$

8. Tiền mặt: số tiền là **3.450.000.000đ** (*Ba tỉ bốn trăm năm mươi triệu đồng*), bà T hiện đang giữ. Các đương sự thỏa thuận:

+) Bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55%:

$3.450.000.000đ \times 55\% = \mathbf{1.897.500.000 \text{ đồng}}$

+) Cụ C, anh T1, anh V1 được hưởng 45%:

$3.450.000.000đ \times 45\% = \mathbf{1.552.500.000 \text{ đồng}}$

Bà T có trách nhiệm thanh toán cho cụ C, anh V1, anh T1 số tiền 1.552.500.000 đồng.

Bất động sản:

1. Nhà đất tại Khu C, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ nay là Khu C, xã B, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 001489 mang tên ông Hoàng Văn K1 do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ), tỉnh Phú Thọ cấp ngày 18/06/2019. Cụ thể:

- Thừa đất số 46; Tờ bản đồ số: 04

- Địa chỉ thừa đất: Khu C, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ nay là Khu C, xã B, tỉnh Phú Thọ.

- Diện tích: 480 m² (*Bốn trăm tám mươi mét vuông*)

- Hình thức sử dụng: riêng 480 m² (*Bốn trăm tám mươi mét vuông*).

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn: 300 m² (*Ba trăm mét vuông*);
Đất trồng cây lâu năm (vườn): 180 m² (*Một trăm tám mươi mét vuông*)
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài
- Nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho, đất được:
- + Đất ở: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất;
- + Đất trồng cây lâu năm (vườn): Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà 02 tầng bê tông cốt thép có diện tích 116,4m² (hiện do cụ C đang quản lý sử dụng) và 01 nhà thờ giáp nhà trên, được làm toàn bộ bằng gỗ lim C, diện tích xây dựng 80,3m² có tường rào bao xung quanh thửa đất. Trong nhà thờ có các tài sản: 03 bộ sập bằng gỗ gụ, 02 tủ chè bằng gỗ gụ, 02 bộ bàn ghế uống nước bằng gỗ gụ... hiện sử dụng làm nhà thờ.

Toàn bộ các thừa kế thứ nhất của ông K1 đều nhất trí tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu Tòa án phân chia cụ thể di sản là nhà đất trên mà thống nhất để đứng tên đồng sở hữu chung của tất cả các thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông K1 và sử dụng làm nhà thờ. Hiện tại giao cho cụ C tiếp tục quản lý sử dụng.

2. Đối với thửa đất số 361, tờ bản đồ 15, địa chỉ: khu A, xã T (xã B, huyện P cũ) nay là xã B, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA675436 do UBND huyện P (cũ) cấp ngày 20/7/2021 mang tên người sử dụng đất là ông K1, bà T có giá trị do Tòa án định giá là 300 triệu đồng. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận: bà T và cháu Tuệ A sẽ trực tiếp quản lý sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho cụ C, anh T1, anh V1 45% giá trị. Đại diện theo ủy quyền của bà T, cháu Tuệ A, cụ C, anh V1, anh T1 tự nguyện thống nhất thỏa thuận giá trị mảnh đất này theo giá thị trường là 2,5 tỷ đồng. Bà T và cháu Tuệ A được hưởng 55% thành tiền là: 1.375.000.000 đồng và bà T có trách nhiệm thanh toán cho cụ C, anh V1, anh T1 45% giá trị thành tiền là: 1.125.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà T và cháu Tuệ A được hưởng là: **24.338.749.942 đồng**

Tổng số tiền cụ C + anh V1 + anh T1 được hưởng là: **19.913.522.679 đồng.**

Ngoài ra các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

* Ghi nhận sự tự nguyện của cụ C do bà T2 là đại diện theo ủy quyền tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Đình chỉ yêu cầu độc lập của cụ C. Do cụ được miễn tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không xem xét giải quyết tiền án phí. Đại diện theo ủy quyền bị đơn xác nhận không có yêu cầu phản tố.

III. Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật và phải chịu 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà T và cháu Tuệ A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 66.169.374 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là

61.500.000đ tại Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số: BLTU/23 0006469 ngày 22/5/2024 của cơ quan Thi hành án quận H (nay là phòng Thi hành án Khu vực 1 – Hà Nội) và còn phải nộp số tiền là: **4.669.374 đồng** (*bốn triệu sáu trăm sáu chín nghìn ba trăm bảy tư đồng*). Cụ C + anh V1 + anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 63.956.761 đồng. Cụ C thuộc diện người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.318.920 đồng. Anh T1, anh V1 mỗi người phải chịu **21.318.920đ** (*hai một triệu ba trăm mười tám nghìn chín trăm hai mươi đồng*).

IV. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại khoản 2 Điều 468 - Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

V. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

V. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- *Đương sự*
- *Viện kiểm sát khu vực 1 – Hà Nội*
- *Chi cục THA khu vực 1 – Hà Nội*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Thẩm phán

Đỗ Thị Hồng Hạnh